

CÔNG KHAI TÀI CHÁNH THÁNG 6/2024

STT	TÊN QUỸ	SỐ DƯ MANG SANG	TỔNG THU	TỔNG CHI	TỔNG CỘNG	TÔN QUỸ			
						TIỀN MẶT	TIỀN GỬI KB	NGÂN HÀNG 122000115332	NGÂN HÀNG 060007020425
I	TIỀN MẶT	1.257.688	50.447.797	3.806.047	48.363.688	48.363.688			
2	Tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè	0	20.230.000		20.230.000	20.230.000			
6	Phục vụ ăn sáng	0	2.180.000		2.180.000	2.180.000			
7	Nước uống	0	300.000		300.000	300.000			
8	Tiền ăn học sinh	156.668	19.392.000		19.548.668	19.548.668			
9	Tiền ăn sáng	1.101.020	5.004.000		6.105.020	6.105.020			
10	Học phí	0			0	0			
11	Thu hộ chi hộ khác	464.250		464.250	0	0			
12	Quỹ phúc lợi		3.341.797	3.341.797	0				
II	TIỀN GỬI :3714	350.835.226	65.890.000	140.650.402	276.074.824	0	210.184.824	65.890.000	0
1	CCTL-học phí	143.112.000			143.112.000		143.112.000		
	CCTL-Tổ chức bán trú VSBT	670.174			670.174		670.174		
	CCTL-đồ dùng bán trú	705.400			705.400		705.400		
	CCTL-học hè	107.424			107.424		107.424		
	CCTL-thể dục nhịp điệu	18.506			18.506		18.506		
	CCTL- anh văn	219.544			219.544		219.544		
	CCTL - vẽ	76.227			76.227		76.227		
2	Tổ chức PVBt và VSBT	127.694.008		73.055.258	54.638.750		54.638.750		
4	Đồ dùng bán trú	2.760.000		2.179.800	580.200		580.200		
6	Học hè	0	58.990.000	6.520.700	52.469.300		-6.520.700	58.990.000	
7	Thể dục nhịp điệu	10.463.516		7.866.684	2.596.832		2.596.832		
8	Anh văn	11.130.240		8.370.000	2.760.240		2.760.240		
9	Vẽ	8.050.187		6.054.300	1.995.887		1.995.887		
10	Phục vụ ăn sáng	45.828.000	6.900.000	36.603.660	16.124.340		9.224.340	6.900.000	
III	TIỀN GỬI NH	439.002	6.310	0	445.312	0	0	252.793	192.519
1	Lãi ngân hàng	72.753			72.753				72.753
2	CCTL -LNH	119.766			119.766				119.766
3	Tiền lãi viettin	246.483	6.310		252.793			252.793	
IV	TIỀN GỬI :3713	631.079.732	73.174.000	376.196.880	328.056.852	0	254.882.852	73.174.000	0
1	Tiền ăn học sinh	422.665.523	56.768.000	258.138.655	221.294.868		164.526.868	56.768.000	
2	Tiền ăn sáng	119.148.542	15.516.000	66.670.025	67.994.517		52.478.517	15.516.000	
3	Học phẩm	4.466.392			4.466.392		4.466.392		
4	Học cụ-học liệu	2.325.000			2.325.000		2.325.000		
5	Khám sức khỏe	6.305.000			6.305.000		6.305.000		
6	Nước uống	5.715.000	890.000	5.610.000	995.000		105.000	890.000	
7	Anh văn	21.000.000		21.000.000	0		0		
8	Vẽ	12.090.000		12.090.000	0		0		
9	Thể dục nhịp điệu	12.688.200		12.688.200	0		0		
10	BHYT	24.676.075			24.676.075		24.676.075		
11	Thu hộ chi hộ khác	0			0			0	
V	TIỀN GỬI :3716	159.953.805	0	11.935.820	148.017.985	0	148.017.985		
1	Học phí HĐ	49.081.805		11.935.820	37.145.985		37.145.985		
	Học phí CCTL	110.872.000			110.872.000		110.872.000		
VI	QUỸ CƠ QUAN	56.653.103	0	3.641.797	53.011.306	0	53.011.306	0	0
1	PTSN	34.513.399			34.513.399		34.513.399		
2	Phúc lợi	3.341.797		3.341.797	0		0		
3	Khen thưởng 94005	1.894.797		300.000	1.594.797		1.594.797		
4	Ổn định thu nhập	16.687.883			16.687.883		16.687.883		
5	Bổ sung thu nhập	215.227			215.227		215.227		
TỔNG CỘNG		1.040.264.751	189.518.107	524.295.126	705.951.982	48.363.688	518.078.982	139.316.793	192.519

Kế toán

Huỳnh Văn Mầm

Thủ quỹ

Lê Thị Kim Ánh

Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Kim Sa